TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=HAI BÀ TRƯNG, CN=TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100106313
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2020-08-28 23:18:04
Foxit Reader Version: 9.7.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06-54
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12-54

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Đình Hải	Chủ tịch
Ông	Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông	Bùi Đức Kiên	Thành viên
Ông	Nguyễn Hữu Thành	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông	Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Bùi Đức Kiên	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban
Bà	Lê Thị Thu Hồng	Thành viên
Bà	Trần Thương Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - M.S.D.N: 0100106257 - C.T.C.P - Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

Số: 280820.016 /BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP được lập ngày 28 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 54, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Deloitte Việt Nam, Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 30/06/2020 và ngày 31/12/2020.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

M.S.D.N: 0100111105 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Vũ Xuân Biển
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**6.376.237.220.858**	**6.225.662.685.381**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**1.051.590.540.662**	**1.010.899.643.547**
111	1. Tiền		639.342.633.628	598.651.736.513
112	2. Các khoản tương đương tiền		412.247.907.034	412.247.907.034
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**4.704.131.393.326**	**4.504.061.736.320**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	4.138.322.742.650	3.838.186.585.041
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	823.618.260.037	882.411.483.737
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	377.105.669.770	377.105.669.770
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	540.994.148.487	544.466.966.319
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.175.909.427.618)	(1.138.108.968.547)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**457.205.292.529**	**583.605.459.272**
141	1. Hàng tồn kho		457.205.292.529	583.605.459.272
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**163.309.994.341**	**127.095.846.242**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	5.469.497.370	5.488.995.262
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		111.199.340.389	85.870.549.512
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	46.641.156.582	35.736.301.468
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**768.687.009.951**	**791.981.854.592**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**9.501.000.000**	**9.501.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	9.501.000.000	9.501.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**117.236.504.831**	**126.100.809.124**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	84.326.409.559	90.297.253.782
222	*- Nguyên giá*		*428.450.827.273*	*425.056.095.210*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(344.124.417.714)*	*(334.758.841.428)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	21.622.273.510	24.240.138.748
225	*- Nguyên giá*		*29.811.812.726*	*33.654.147.273*
226	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(8.189.539.216)*	*(9.414.008.525)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	11.287.821.762	11.563.416.594
228	*- Nguyên giá*		*12.335.728.212*	*12.335.728.212*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.047.906.450)*	*(772.311.618)*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**15**	**23.493.537.606**	**24.646.115.682**
231	- Nguyên giá		57.127.963.520	57.127.963.520
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(33.634.425.914)	(32.481.847.838)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**12**	**39.604.894.302**	**39.604.894.302**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		39.604.894.302	39.604.894.302
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**567.155.166.345**	**577.554.020.795**
251	1. Đầu tư vào công ty con		96.904.048.828	96.904.048.828
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		357.771.117.847	357.771.117.847
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		162.410.715.985	162.410.715.985
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(49.930.716.315)	(39.531.861.865)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**11.695.906.867**	**14.575.014.689**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	10.639.906.867	13.573.254.689
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	1.056.000.000	1.001.760.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**7.144.924.230.809**	**7.017.644.539.973**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**6.204.556.871.070**	**6.084.546.717.339**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**6.182.882.395.170**	**6.061.489.821.581**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	3.772.057.720.239	3.820.833.311.824
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	321.580.428.583	295.571.236.136
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	2.017.365.301	1.219.721.205
314	4. Phải trả người lao động		25.631.960.754	43.666.679.959
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	459.070.225.853	924.924.290.784
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	1.183.247.300	743.512.887
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	60.886.811.415	35.055.397.115
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	1.480.726.510.113	878.661.474.559
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		59.728.125.612	60.814.197.112
330	**II. Nợ dài hạn**		**21.674.475.900**	**23.056.895.758**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	17.227.159.661	16.884.282.804
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	883.626.839	918.582.854
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	3.563.689.400	5.254.030.100
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**940.367.359.739**	**933.097.822.634**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**24**	**938.473.012.179**	**930.336.475.074**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		797.261.040.000	797.261.040.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*797.261.040.000*	*797.261.040.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		50.751.510.000	50.751.510.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		90.460.462.179	82.323.925.074
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*82.323.925.074*	*19.388.276.449*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*8.136.537.105*	*62.935.648.625*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**1.894.347.560**	**2.761.347.560**
431	1. Nguồn kinh phí		1.894.347.560	2.761.347.560
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**7.144.924.230.809**	**7.017.644.539.973**

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
M.S.D.N: ... C.T.C.P
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Tô Phi Sơn	**Bùi Đức Kiên**	**Lê Văn Tuấn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26**	**2.129.172.465.975**	**2.498.212.369.715**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.129.172.465.975**	**2.498.212.369.715**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**27**	**2.026.761.552.544**	**2.493.748.561.301**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**102.410.913.431**	**4.463.808.414**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	42.079.798.124	283.345.157.369
22	7. Chi phí tài chính	29	82.650.478.244	121.457.019.825
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*41.964.945.224*	*42.281.344.179*
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	50.614.928.990	98.082.456.321
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**11.225.304.321**	**68.269.489.637**
31	11. Thu nhập khác	31	325.577.141	2.230.576.761
32	12. Chi phí khác	32	56.496.480	359.143.262
40	**13. Lợi nhuận khác**		**269.080.661**	**1.871.433.499**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**11.494.384.982**	**70.140.923.136**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	3.412.087.877	11.205.840.718
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	(54.240.000)	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**8.136.537.105**	**58.935.082.418**

M.S.D.N: 0100106313 - C.T.C.P * TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM * Q.HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Tô Phi Sơn	**Bùi Đức Kiên**	**Lê Văn Tuấn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***11.494.384.982***	***70.140.923.136***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.279.446.504	13.018.721.740
03	- Các khoản dự phòng		48.199.313.521	141.866.427.681
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		11.824.627.547	(1.095.299.029)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(27.094.267.775)	(278.294.129.488)
06	- Chi phí lãi vay		41.964.945.224	42.281.344.179
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***96.668.450.003***	***(12.082.011.781)***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(248.434.101.038)	(274.065.613.134)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		126.400.166.743	(247.858.758.061)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(485.829.245.403)	(68.593.823.937)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.952.845.714	(1.013.739.267)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(41.810.813.047)	(51.323.749.929)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.321.000.000)	(4.385.641.036)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.953.071.500)	(1.073.500.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(566.326.768.528)***	***(660.396.837.145)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(263.610.910)	(134.590.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		370.909.000	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	513.805.568.923
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.932.167.842	16.165.189.603
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***12.039.465.932***	***529.836.168.526***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.885.776.881.374	908.434.128.272
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.283.060.925.820)	(1.172.700.443.480)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.341.260.700)	(2.584.340.700)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(74.494.250)	(76.672.125)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***600.300.200.604***	***(266.927.328.033)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**46.012.898.008**	**(397.487.996.652)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**1.010.899.643.547**	**1.670.870.717.946**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.322.000.893)	(6.141.692.992)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**1.051.590.540.662**	**1.267.241.028.302**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tô Phi Sơn	**Bùi Đức Kiên**	**Lê Văn Tuấn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 797.261.040.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 797.261.040.000 đồng; tương đương 79.726.104 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2020 là 608 người (tại ngày 31/12/2019 là 576 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng công ty là thi công và xây lắp các công trình.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế;
- Đầu tư xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất của Tổng công ty và ngoài xã hội, đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn, đào tạo và thực hiện việc đưa lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng công ty) đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Kinh doanh, sản xuất vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục của Tổng công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh nên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không đạt kế hoạch, một số chi phí hoạt động của Tổng Công ty cao hơn so với dự toán dẫn tới tốc độ tăng của giá vốn lớn hơn tốc độ tăng của doanh thu khiến cho lợi nhuận kỳ này giảm mạnh so với kỳ năm trước.

Tại ngày 30/06/2020, Tổng Công ty có 5 công ty con và 11 công ty liên kết. Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn hóa Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty Cổ phần.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% của Nhà Nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.
- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	210.875.799	170.536.092
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	639.131.757.829	598.439.400.421
Tiền đang chuyển	-	41.800.000
Các khoản tương đương tiền	412.247.907.034	412.247.907.034
	1.051.590.540.662	**1.010.899.643.547**

Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng, cụ thể:
- Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) số tiền 30.500.000.000 đồng với lãi suất 4,25%/năm.
- Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long số tiền 251.747.907.034 đồng với lãi suất từ 4,25% đến 4,7%/năm.
- Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội số tiền 130.000.000.000 đồng với lãi suất 3,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Mã chứng khoán	30/06/2020		01/01/2020	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		**96.904.048.828**	**(10.205.998.207)**	**96.904.048.828**	**(345.591.581)**
- Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD		64.336.340.000	-	64.336.340.000	-
- Công ty Cổ phần Lilama 5	LO5	9.180.000.000	(9.180.000.000)	9.180.000.000	-
- Công ty Cổ phần Lilama 7	LM7	7.905.000.000	-	7.905.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	L35	8.492.667.900	-	8.492.667.900	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT		6.990.040.928	(1.025.998.207)	6.990.040.928	(345.591.581)
Đầu tư vào Công ty liên kết		**357.771.117.847**	**(19.894.248.385)**	**357.771.117.847**	**(19.355.800.561)**
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	L45	18.908.271.421	(4.256.224.442)	18.908.271.421	(4.260.428.857)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	L43	7.002.100.000	-	7.002.100.000	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	L44	5.188.680.200	(5.188.680.200)	5.188.680.200	(5.188.680.200)
- Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama		29.697.241.118	-	29.697.241.118	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	LCD	3.907.800.000	-	3.907.800.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama		1.100.135.974	(127.874.526)	1.100.135.974	(127.874.526)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama		86.548.866.279	(10.321.469.217)	86.548.866.279	(9.778.816.978)
- Công ty Cổ phần Lilama 10	L10	52.111.309.091	-	52.111.309.091	-
- Công ty Cổ phần Lilama 18	LM8	86.688.820.750	-	86.688.820.750	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	L61	28.832.055.556	-	28.832.055.556	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	L63	37.785.837.458	-	37.785.837.458	-

	Mã chứng khoán	30/06/2020		01/01/2020	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác		**162.410.715.985**	**(19.830.469.723)**	**162.410.715.985**	**(19.830.469.723)**
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	PVY	19.799.036.703	(19.799.036.703)	19.799.036.703	(19.799.036.703)
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)		2.165.892.592	(31.433.020)	2.165.892.592	(31.433.020)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	HNA	85.696.088.606	-	85.696.088.606	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao		35.716.560.384	-	35.716.560.384	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long		16.169.971.505	-	16.169.971.505	-
- Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama		2.863.166.195	-	2.863.166.195	-
		617.085.882.660	**(49.930.716.315)**	**617.085.882.660**	**(39.531.861.865)**

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Brunei	99,00%	99,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 5	Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 7	Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Ninh Bình	51,00%	51,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Hà Nội	60,00%	60,00%	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Thành phố Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Quảng Ngãi	40,83%	40,83%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Đồng Nai	35,06%	35,06%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hà Nội	27,93%	27,93%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Hà Nội	36,18%	36,18%	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Hà Nội	45,45%	45,45%	Tư vấn thiết kế
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Hà Nội	27,72%	36,72%	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Lilama 10	Hà Nội	36,00%	36,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 18	Thành phố Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Bắc Ninh	41,10%	41,10%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Hải Dương	36,00%	36,00%	Xây lắp

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Vũng Tàu	4,03%	4,03%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	Đà Nẵng	2,00%	2,00%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	Nghệ An	3,86%	3,86%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Phú Thọ	18,74%	18,74%	Sản xuất xi măng
- Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	Quảng Ninh	0,71%	0,71%	Sản xuất xi măng
- Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	Hà Nội	5,64%	5,64%	Xử lý, tái chế chất thải

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN	2.707.655.950.123	-	2.442.190.381.552	-
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	484.975.475.459	(287.967.267.795)	482.107.483.291	(260.392.020.104)
- Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	161.610.998.348	-	187.068.659.127	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	98.215.717.776	(98.215.717.776)	103.202.330.026	(103.202.330.026)
- Doosan Heavy Industries Vietnam, Co., Ltd - Nghi Sơn 2	37.632.600.000	-		-
- Doosan Heavy Industries Vietnam, Co., Ltd	202.857.833.607	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	136.706.570.546	-	82.649.983.961	-
- Ban QLDA Đầu tư Xây dựng trực thuộc Sở y tế tỉnh Kiên Giang	28.255.178.000	-	78.740.566.000	-
- Ban QLDA Điện lực dầu khí Long Phú	36.839.496.755	-	68.066.520.033	-
- Thyssenkrupp Industrial Solutions AG	40.713.012.581	-	46.610.978.909	-
- Công ty CP Bơm Châu Âu	4.458.045.166	-	44.580.451.663	-
- Phải thu khách hàng khác	198.401.864.289	(51.779.015.720)	302.969.230.479	(51.496.202.707)
	4.138.322.742.650	**(437.962.001.291)**	**3.838.186.585.041**	**(415.090.552.837)**
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	173.553.227.338	**(3.510.895.558)**	**196.015.261.514**	**(3.510.895.558)**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		30/06/2020		01/01/2020	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	- Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	453.752.587.741	-	453.752.587.741	-
	- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng	46.716.011.731	-	46.716.011.731	-
	- Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	12.595.872.313	-	33.768.077.581	-
	- Công ty CP Lilama 45.1	53.674.299.189	-	53.671.265.241	-
	- Công ty CP Lilama 69.1	65.041.830.770	-	-	-
	- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	191.837.658.293	(81.393.958.336)	294.503.541.443	(81.393.958.336)
		823.618.260.037	**(81.393.958.336)**	**882.411.483.737**	**(81.393.958.336)**
b)	**Trả trước cho người bán là các bên liên quan**				
		131.556.941.900	**-**	**66.302.562.333**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

		30/06/2020		01/01/2020	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	- Công ty CP Lilama 45.1 (1)	109.861.383.422	(109.861.383.422)	109.861.383.422	(109.861.383.422)
	- Công ty CP Lilama 45.3 (2)	25.624.278.455	(25.624.278.455)	25.624.278.455	(25.624.278.455)
	- Công ty CP Lisemco (3)	227.646.699.893	(227.646.699.893)	227.646.699.893	(227.646.699.893)
	- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (4)	13.973.308.000	(13.973.308.000)	13.973.308.000	(13.973.308.000)
		377.105.669.770	**(377.105.669.770)**	**377.105.669.770**	**(377.105.669.770)**
b)	**Phải thu về cho vay các bên liên quan**				
		135.485.661.877	**(135.485.661.877)**	**135.485.661.877**	**(135.485.661.877)**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(1.1) Hợp đồng vay vốn số 05/HĐVV-TCT/2010 ngày 25/02/2010 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền cho vay: 120.323.383.744 đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn của hợp đồng: thời hạn cho vay tạm tính đến 31/12/2010;
+ Lãi suất cho vay: thông báo cụ thể theo từng kỳ tính lãi;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 103.495.130.046 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(1.2) Hợp đồng vay vốn số 01/06/TCT-LM45.1 ngày 13/11/2006 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền cho vay: 25.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: vay vốn đầu tư Dự án nhà máy thủy điện SarDeung;
+ Thời hạn của hợp đồng: 03 năm kể từ thời điểm giải ngân khoản cho vay đầu tiên cho tới khi thanh toán hết nợ vay;
+ Lãi suất cho vay: thông báo cụ thể theo từng kỳ tính lãi;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 6.366.253.376 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(2) Hợp đồng vay vốn số 80113/HĐVV/Lilama-Lilama45.3 ngày 08/01/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền cho vay: 29.600.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: hoàn thiện phần việc còn lại của Hợp đồng kinh tế số 171209/A75-XD/LILAMA45.1-LILAMA45.3 đã ký ngày 17/12/2009 giữ Công ty Cổ phần Lilama 45.1 và Bên vay về việc thi công hạng mục: Xây dựng tòa nhà, Hangar và khu phụ trợ thuộc dự án sửa chữa máy bay thân rộng A75;
+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay;
+ Lãi suất cho vay: 9,31%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 25.624.278.455 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(3.1) Hợp đồng vay vốn số 11/HĐVV-TCT/2010 ngày 25/02/2010 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền cho vay: 70.787.683.928 đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn của hợp đồng: tạm tính đến 31/12/2010;
+ Lãi suất cho vay: thông báo cụ thể theo từng kỳ tính lãi;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 70.787.683.928 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(3.2) Hợp đồng vay vốn số 15122008/HĐTD/Lisemco-DANHHT ngày 15/12/2008 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền cho vay: 30.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Chế tạo Nắp hầm hàng tàu do Bên vay làm Chủ đầu tư;
+ Thời hạn của hợp đồng: từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên đến hết ngày 15/02/2012;
+ Lãi suất cho vay: thông báo cụ thể theo từng kỳ tính lãi;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 16.899.677.767 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Ký quỹ	9.501.000.000	-	9.501.000.000	-
	9.501.000.000	**-**	**9.501.000.000**	**-**
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
	52.384.221.943	**(3.131.988.200)**	**44.146.505.139**	**(3.131.988.200)**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)

(1) Thể hiện khoản phải thu còn lại cho chi phí khắc phục sự cố Rotor của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng đối với chủ đầu tư là Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch. Khoản phải thu khắc phục sự cố Rotor sẽ được công ty bảo hiểm thanh toán theo biên bản làm việc giữa các bên.

(2) Thể hiện khoản tiền ứng trước của Tổng Công ty nộp tiền quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư 21 tầng. Tổng Công ty sẽ thu lại của các hộ dân chung cư.

9 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
a. Phải thu khách hàng				
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	352.309.512.406	64.342.244.611	260.392.020.104	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	98.215.717.776	-	103.202.330.026	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	20.026.382.739	-	20.026.382.739	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	15.097.651.580	-	15.097.651.580	-
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	5.606.090.535	-	5.606.090.535	-
- Các khoản khác	11.738.890.866	690.000.000	12.093.264.839	1.327.186.986
b. Phải thu về cho vay				
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	13.973.308.000	-	13.973.308.000	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	109.861.383.422	-	109.861.383.422	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	25.624.278.455	-	25.624.278.455	-
- Công ty Cổ phần Lisemco	227.646.699.893	-	227.646.699.893	-

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể	Giá gốc	Giá trị có thể
	VND	VND	VND	VND
c. Phải thu ngắn hạn khác				
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	11.112.235.998	-	11.112.235.998	-
- Công ty Cổ phần Lisemco	141.104.891.126	-	132.278.935.016	-
- Công ty CP Lilama Hà Nội	75.867.468.383	-	75.867.468.383	-
- Công ty CP Lilama 45.1	33.951.376.258	-	28.851.339.949	-
- Công ty CP Lilama 45.3	5.662.776.365	-	4.659.758.167	-
- Công ty CP Lilama 45.4	3.131.988.200	-	3.131.988.200	-
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông - Chi nhánh Hà Nội	8.330.407.947	-	8.330.407.947	-
- Các khoản khác	286.653.944	-	286.653.944	-
d. Ứng trước cho người bán				
- Công ty Cổ phần Lisemco	66.898.435.509	-	66.898.435.509	-
- Công ty CP Lilama Hà Nội	12.061.005.420	-	12.061.005.420	-
- Công ty TNHH Cavico Việt Nam	1.412.449.313	-	1.412.449.313	-
- Các khoản khác	1.022.068.094	-	1.022.068.094	-
	1.240.941.672.229	**65.032.244.611**	**1.139.436.155.533**	**1.327.186.986**

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.922.867.367	-	18.568.307.679	-
Công cụ, dụng cụ	157.534.482	-	71.562.700	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (1)	445.124.890.680	-	564.965.588.893	-
	457.205.292.529	**-**	**583.605.459.272**	**-**

Chi tiết các công trình:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	339.836.971.560	446.469.361.139
- Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	45.324.135.416	40.211.020.959
- Nhà máy Phân đạm A/U Brunei	-	19.723.585.856
- Trạm biến áp Long Phú	-	17.408.069.859
- Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	12.334.628.610	12.334.628.610
- Các công trình khác	47.629.155.094	28.818.922.470
	445.124.890.680	**564.965.588.893**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	87.582.752.216	14.277.473.746	277.959.874.346	8.345.559.660	36.890.435.242	425.056.095.210
- Mua trong kỳ	-	146.000.000	-	109.610.910	-	255.610.910
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	3.850.334.547	-	-	3.850.334.547
- Thanh lý, nhượng bán	-	(499.304.303)	-	(211.909.091)	-	(711.213.394)
Số dư cuối kỳ	**87.582.752.216**	**13.924.169.443**	**281.810.208.893**	**8.243.261.479**	**36.890.435.242**	**428.450.827.273**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	40.012.187.716	8.045.089.716	243.518.146.018	7.371.388.060	35.812.029.918	334.758.841.428
- Khấu hao trong kỳ	1.525.367.400	719.761.012	4.996.050.040	291.866.703	157.201.932	7.690.247.087
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	2.385.495.818	-	-	2.385.495.818
- Thanh lý, nhượng bán	-	(499.304.303)	-	(210.862.316)	-	(710.166.619)
Số dư cuối kỳ	**41.537.555.116**	**8.265.546.425**	**250.899.691.876**	**7.452.392.447**	**35.969.231.850**	**344.124.417.714**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	47.570.564.500	6.232.384.030	34.441.728.328	974.171.600	1.078.405.324	90.297.253.782
Tại ngày cuối kỳ	**46.045.197.100**	**5.658.623.018**	**30.910.517.017**	**790.869.032**	**921.203.392**	**84.326.409.559**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 177.395.483.734 đồng.

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	35.579.511.953	35.579.511.953
- Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3	4.025.382.349	4.025.382.349
	39.604.894.302	**39.604.894.302**

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	23.522.000.000	10.132.147.273	33.654.147.273
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(3.842.334.547)	(3.842.334.547)
Số dư cuối kỳ	**23.522.000.000**	**6.289.812.726**	**29.811.812.726**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.214.358.319	5.199.650.206	9.414.008.525
- Trích khấu hao	588.049.998	572.976.511	1.161.026.509
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(2.385.495.818)	(2.385.495.818)
Số dư cuối kỳ	**4.802.408.317**	**3.387.130.899**	**8.189.539.216**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	19.307.641.681	4.932.497.067	24.240.138.748
Tại ngày cuối kỳ	**18.719.591.683**	**2.902.681.827**	**21.622.273.510**

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.597.679.212	1.738.049.000	12.335.728.212
Số dư cuối kỳ	**10.597.679.212**	**1.738.049.000**	**12.335.728.212**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	772.311.618	772.311.618
- Khấu hao trong kỳ	-	275.594.832	275.594.832
Số dư cuối kỳ	**-**	**1.047.906.450**	**1.047.906.450**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.597.679.212	965.737.382	11.563.416.594
Tại ngày cuối kỳ	**10.597.679.212**	**690.142.550**	**11.287.821.762**

15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của đơn vị là tổng giá trị đầu tư cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Bắc Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An nhằm cho thuê lâu dài. Bất động sản đầu tư có nguyên giá 57.127.963.520 đồng, khấu hao lũy kế tính đến ngày 30/06/2020 là 33.634.425.914 đồng, khấu hao trong kỳ là 1.152.578.076 đồng, giá trị còn lại của tài sản là 23.493.537.606 đồng.

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí trả trước công trình Nam Côn Sơn	4.333.546.040	5.185.795.336
	Chi phí trả trước cơ quản Tổng Công ty	87.014.386	121.304.851
	Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Sông Hậu 1	71.652.500	7.400.000
	Chi phí trả trước công trình Long Sơn	321.744.693	84.758.333
	Chi phí trả trước các công trình khác	655.539.751	89.736.742
		5.469.497.370	**5.488.995.262**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí trả trước dài hạn Ban dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 2	5.294.694.698	6.806.686.988
	Chi phí trả trước cho thuê cẩu	1.347.697.430	2.405.495.002
	Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	767.712.862	1.322.072.600
	Chênh lệch xác định lại giá trị doanh nghiệp	788.788.463	1.314.647.443
	Chi phí trả trước tại dự án Bắc Vinh	2.091.062.960	1.180.507.025
	Chi phí trả trước dài hạn Ban dự án Xi măng Tân Thắng	-	526.335.417
	Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Sông Hậu 1	2.501.466	17.510.214
	Chi phí trả trước dài hạn Dự án lọc hóa dầu Long Sơn	270.642.925	-
	Chi phí trả trước dài hạn dự án Điện Vân Phong I	76.806.063	-
		10.639.906.867	**13.573.254.689**

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		30/06/2020		01/01/2020	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
a)	**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**				
	- Doosan Heavy Industries Việt Nam Co.,Ltd	1.850.955.603.712	1.850.955.603.712	1.933.239.206.341	1.933.239.206.341
	- Babcock & Wilcox Beijing Co., Ltd	291.572.157.474	291.572.157.474	290.633.660.766	290.633.660.766
	- HAMON RESEARCH-COTTRELL ITALIA S.P.A	261.963.511.066	261.963.511.066	35.091.809.827	35.091.809.827
	- Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn	192.380.106.417	192.380.106.417	191.760.883.723	191.760.883.723
	- Phải trả các đối tượng khác	1.175.186.341.570	1.175.186.341.570	1.370.107.751.167	1.370.107.751.167
		3.772.057.720.239	**3.772.057.720.239**	**3.820.833.311.824**	**3.820.833.311.824**
b)	**Phải trả người bán là các bên liên quan**				
		298.101.135.392	**298.101.135.392**	**448.553.915.015**	**448.553.915.015**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	17.845.162.107	118.604.555	59.407.002.930	59.550.681.382	17.895.162.107	24.926.103
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	1.743.892.812	-	4.753.940.838	4.753.940.838	1.743.892.812	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	16.109.599.192	107.945.924	3.412.087.877	14.321.000.000	26.928.778.242	18.212.851
Thuế Thu nhập cá nhân	37.647.357	-	1.835.595.486	1.871.271.550	73.323.421	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	808.097.282	808.097.282	-	-
Các loại thuế khác	-	993.170.726	6.081.387.983	5.100.332.362	-	1.974.226.347
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.500.000	3.500.000	-	-
	35.736.301.468	**1.219.721.205**	**76.301.612.396**	**86.408.823.414**	**46.641.156.582**	**2.017.365.301**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

		30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	- Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. Ltd. - Nghi Sơn 2	-	82.227.900.000
	- Chi nhánh Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	39.769.105.406	62.885.910.137
	- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1	40.621.122.445	40.621.122.445
	- Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. Ltd.	-	31.700.826.042
	- Liên danh TPSK - Thầu chính thi công gói thầu A1 - XDNM OLEFINS và các CV có liên quan	73.152.443.110	-
	- Thầu chính cung cấp và lắp đặt Thiết bị phụ trợ HT đi kèm cho Nhà máy thuộc DA NĐ BOT Vân Phong 1	99.287.570.119	-
	- Các đối tượng khác	68.750.187.503	78.135.477.512
		321.580.428.583	**295.571.236.136**
b)	**Người mua trả tiền trước là các bên liên quan**	**21.794.192**	**-**
	(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)		

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.345.838.849	1.191.706.672
- Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN	74.724.644.502	482.572.157.928
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	113.667.365.179	113.667.365.179
- Công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	91.809.048.032	95.729.436.410
- Công trình Nhiệt điện Nghi Sơn 2	58.596.136.223	3.624.098.037
- Nhà máy phân đạm A/U Brunei	23.404.935.012	35.917.031.364
- Công trình Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang	2.288.224.472	24.863.569.839
- Dự án Đường dây 500kV Dốc Sỏi - Pleiku 2	-	22.170.372.576
- Dự án nhà máy Thủy điện Sơn La	618.078.740	16.912.136.965
- Công trình Nhà máy Xi măng Tân Thắng	6.878.642.615	11.680.646.104
- Công trình Thủy điện Hủa Na	6.618.988.250	6.618.988.250
- JGCS CONSORTIUM - dự án lọc dầu Nghi Sơn	3.059.310.860	3.059.310.860
- Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD - Dự án Nhà máy Nhiện điện Vĩnh Tân 4 mở rộng	-	2.334.107.400
- Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD - Dự án Nhà máy Nhiện điện Vĩnh Tân 4	1.916.088.883	1.916.088.883
- Công trình nhiệt điện Barth Ấn Độ	15.991.487.198	15.991.487.198
- Chi phí phải trả khác	58.151.437.038	86.675.787.119
	459.070.225.853	**924.924.290.784**
b) Chi phí phải trả với bên liên quan	**204.791.584.543**	**232.310.302.072**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)		

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê văn phòng	64.230.000	81.330.000
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê đất Bắc Vinh	1.119.017.300	662.182.887
	1.183.247.300	**743.512.887**
b) Dài hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê đất Bắc Vinh	17.227.159.661	16.884.282.804
	17.227.159.661	**16.884.282.804**

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.240.086.055	1.198.914.059
- Bảo hiểm xã hội	911.182.853	784.173.205
- Phải trả về cổ phần hoá	200.000.000	200.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	27.270.000	27.270.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	341.767.250	416.261.500
- Phải trả tiền thuế giá trị gia tăng đầu vào đã khấu trừ (1)	15.282.491.174	17.390.672.992
- Doosan Heavy Industries & Construction Co.,Ltd	28.554.507.188	8.929.898.356
- Thu - Chi tiền Bảo hiểm công nhân đi lao động Brunei	6.949.076.523	370.182.656
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.380.430.372	5.738.024.347
	60.886.811.415	**35.055.397.115**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	883.626.839	918.582.854
	883.626.839	**918.582.854**
c) Phải trả khác là các bên liên quan	**3.000.626.152**	**1.774.206.925**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)

(1) Thể hiện số tiền phải trả thuế đầu ra tương ứng với thuế giá trị gia tăng đầu vào đã khấu trừ trong quá trình xử lý sự cố Rotor tổ máy số 1 Nhà máy Nhiệt Điện Vũng Áng tương ứng với số tiền xử lý sự cố còn lại sẽ được thanh toán - chi tiết thuyết minh số 08.

23 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	**874.207.953.159**	**874.207.953.159**	**1.885.776.881.374**	**1.283.060.925.820**	**1.476.923.908.713**	**1.476.923.908.713**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (1)	715.673.063.583	715.673.063.583	978.302.686.147	699.314.518.810	994.661.230.920	994.661.230.920
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà (2)	8.646.000.000	8.646.000.000	33.627.902.974	12.680.649.853	29.593.253.121	29.593.253.121
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (3)	149.888.889.576	149.888.889.576	873.846.292.253	571.065.757.157	452.669.424.672	452.669.424.672
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**4.453.521.400**	**4.453.521.400**	**1.690.340.700**	**2.341.260.700**	**3.802.601.400**	**3.802.601.400**
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (4)	4.307.115.000	4.307.115.000	1.617.137.500	2.268.057.500	3.656.195.000	3.656.195.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội (5)	146.406.400	146.406.400	73.203.200	73.203.200	146.406.400	146.406.400
	878.661.474.559	**878.661.474.559**	**1.887.467.222.074**	**1.285.402.186.520**	**1.480.726.510.113**	**1.480.726.510.113**

23 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (4)	9.158.527.500	9.158.527.500	-	2.268.057.500	6.890.470.000	6.890.470.000
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội (5)	549.024.000	549.024.000	-	73.203.200	475.820.800	475.820.800
	9.707.551.500	**9.707.551.500**	**-**	**2.341.260.700**	**7.366.290.800**	**7.366.290.800**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(4.453.521.400)	(4.453.521.400)	(1.690.340.700)	(2.341.260.700)	(3.802.601.400)	(3.802.601.400)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**5.254.030.100**	**5.254.030.100**			**3.563.689.400**	**3.563.689.400**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2019/518/HĐTDHM ngày 10 tháng 12 năm 2019, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 3.150.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng;
+ Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 30/11/2020;
+ Lãi suất cho vay: được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm kỳ kỳ: 994.661.230.920 đồng;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.

(2) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2019/518/HĐTD ngày 12 tháng 12 năm 2019, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
+ Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 30/11/2020;
+ Lãi suất cho vay: được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 29.593.253.121 đồng;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.

(3) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 120/2020/HDTD/PHG/01 ngày 31 tháng 03 năm 2020, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 1.300.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí thi công các công trình;
+ Thời hạn cho vay: không vượt quá 10 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 452.669.424.672 đồng;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

(4) Khoản nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm các hợp đồng thuê tài chính giữa Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với các thông tin như sau:

(4.1) Hợp đồng cho thuê tài chính số 102.15.10/CTTC ngày 30/09/2015:

+ Loại tài sản: xe ô tô;
+ Tổng giá trị nợ gốc: 720.000.000 đồng;
+ Thời hạn thuê: 60 tháng;
+ Lãi suất: Lãi suất từng lần thông báo của bên cho vay;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 71.200.000 đồng; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 71.200.000 đồng.

(4.2) Hợp đồng cho thuê tài chính số 102.15.15/CTTC ngày 30/11/2015:

+ Loại tài sản: xe ô tô;
+ Tổng giá trị nợ gốc: 3.507.200.000 đồng;
+ Thời hạn thuê: 60 tháng;
+ Lãi suất: Lãi suất từng lần thông báo của bên cho vay;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 350.720.000 đồng; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 350.720.000 đồng.

(4.3) Hợp đồng cho thuê tài chính số 102.16.02/CTTC ngày 03/02/2016:

+ Loại tài sản: cần trục tháp;
+ Tổng giá trị nợ gốc: 19.405.650.000 đồng;
+ Thời hạn thuê: 72 tháng;
+ Lãi suất: Lãi suất từng lần thông báo của bên cho vay;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 6.468.550.000 đồng; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 3.234.275.000 đồng.

(5) Khoản nợ thuê tài chính dài hạn từ Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho thuê tài chính số 21718000077/HĐCTTC ngày 20 tháng 07 năm 2018 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Loại tài sản: xe ô tô;
+ Tổng giá trị nợ gốc: 732.032.000 đồng;
+ Thời hạn thuê: 60 tháng;
+ Lãi suất: Lãi suất từng lần thông báo của bên cho vay;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 475.820.800 đồng; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 146.406.400 đồng.

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**797.261.040.000**	**41.812.360.000**	**62.745.347.680**	**901.818.747.680**
Lãi trong kỳ trước	-	-	58.935.082.418	58.935.082.418
Số dư cuối kỳ trước	**797.261.040.000**	**41.812.360.000**	**121.680.430.098**	**960.753.830.098**
Số dư đầu năm nay	**797.261.040.000**	**50.751.510.000**	**82.323.925.074**	**930.336.475.074**
Lãi trong kỳ này	-	-	8.136.537.105	8.136.537.105
Số dư cuối kỳ này	**797.261.040.000**	**50.751.510.000**	**90.460.462.179**	**938.473.012.179**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Cổ đông nhà nước	780.324.040.000	97,88%	780.324.040.000	97,88%
Các cổ đông khác	16.937.000.000	2,12%	16.937.000.000	2,12%
	797.261.040.000	**100%**	**797.261.040.000**	**100%**

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	797.261.040.000	797.261.040.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*797.261.040.000*	*797.261.040.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*797.261.040.000*	*797.261.040.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ*	*416.261.500*	*369.025.125*
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(74.494.250)*	*(76.672.125)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(74.494.250)	(76.672.125)
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	*341.767.250*	*292.353.000*

d) **Cổ phiếu**

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.726.104	79.726.104
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	79.726.104	79.726.104
- *Cổ phiếu phổ thông*	*79.726.104*	*79.726.104*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.726.104	79.726.104
- *Cổ phiếu phổ thông*	*79.726.104*	*79.726.104*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) **Các quỹ công ty**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	50.751.510.000	50.751.510.000
	50.751.510.000	**50.751.510.000**

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) **Tài sản thuê ngoài**

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại 124 Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc và cơ sở sản xuất kinh doanh với thời hạn thuê 50 năm. Diện tích khu đất thuê là 6.505 m^2. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại 124 Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng để sử dụng với mục đích làm đường, sân vườn, công trình phụ trợ, diện tích tầng hầm nằm ngoài phần diện tích xây dựng công trình tòa nhà hỗ hợp cao tầng làm việc và nhà ở với thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 23/03/2010. Diện tích khu đất thuê là 1.467,4 m^2. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Vinh với thời hạn thuê đến hết ngày 18/12/2048. Diện tích khu đất thuê là 220.401,2 m^2. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất để làm bãi thi công, kho chứa tập kết thiết bị, vật tư, vật liệu công trình, văn phòng làm việc và nhà ở cho cán bộ nhân viên phục vụ cho thi công dự án. Thời hạn thuê đất theo thời gian thực hiện dự án và tiền thuê được căn cứ theo từng hợp đồng cụ thể.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	26.046.342,90	20.712.714,96
- Đồng Euro (EUR)	6.446,56	6.452,02

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp	2.029.711.281.690	2.457.318.530.915
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.130.297.074	39.314.438.800
Doanh thu bán hàng	57.330.887.211	1.579.400.000
	2.129.172.465.975	**2.498.212.369.715**
Doanh thu đối với các bên liên quan	**105.841.779.304**	**128.000.282.239**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)		

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	1.935.900.323.216	2.453.655.151.263
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	33.530.342.117	38.514.010.038
Giá vốn của hàng hóa đã bán	57.330.887.211	1.579.400.000
	2.026.761.552.544	**2.493.748.561.301**
Giá vốn đối với các bên liên quan	**531.629.194.469**	**1.183.303.243.495**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)		

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	26.724.405.550	29.778.494.108
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4.116.450.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	15.355.392.574	5.047.400.709
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	244.402.812.552
	42.079.798.124	**283.345.157.369**
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan	**6.289.578.499**	**7.506.390.400**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)		

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	41.964.945.224	28.636.751.004
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.533.040.406	2.973.559.195
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	11.824.627.547	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	10.398.854.450	4.297.182.335
Lãi trái phiếu	-	9.158.174.999
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	4.486.418.176
Dự phòng lãi vay khó đòi	14.929.010.617	69.874.710.690
Chi phí tài chính khác	-	2.030.223.426
	82.650.478.244	**121.457.019.825**
Chi phí hoạt động tài chính đối với các bên liên quan	**15.963.461.133**	**21.968.145.911**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	487.789.513	651.918.150
Chi phí nhân công	17.251.526.835	17.635.969.748
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.423.823.637	2.767.169.692
Thuế, phí, lệ phí	17.492.116	27.438.123
Chi phí dự phòng	22.871.448.454	69.578.153.235
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.086.716.635	2.965.450.409
Chi phí khác bằng tiền	3.476.131.800	4.456.356.964
	50.614.928.990	**98.082.456.321**

31 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	269.775.225	-
Hoàn nhập dự phòng công trình	-	1.883.618.579
Thu nhập khác	55.801.916	346.958.182
	325.577.141	**2.230.576.761**

32 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1.500.000	349.516.088
Chi phí khác	54.996.480	9.627.174
	56.496.480	**359.143.262**

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.338.050.346	68.573.776.627
Các khoản điều chỉnh tăng	5.582.633.752	460.831.262
- *Chi phí không hợp lệ*	*118.496.480*	*460.831.262*
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ*	*5.192.937.272*	-
- *Chênh lệch tạm thời khi tính thuế (*)*	*271.200.000*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(16.579.349)	(14.572.550.809)
- *Lãi chênh lệch tỷ giá của khoản thu hộ, chi hộ*	*(16.579.349)*	-
- *Thu nhập không chịu thuế hoạt động sản xuất kinh doanh*	-	*(14.572.550.809)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	15.904.104.749	54.462.057.080
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**3.180.820.950**	**10.892.411.416**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(16.109.599.192)	(22.156.877.532)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(14.000.000.000)	(4.000.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	**(26.928.778.242)**	**(15.264.466.116)**
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	1.156.334.636	1.567.146.509
Thu nhập tính thuế TNDN	1.156.334.636	1.567.146.509
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**231.266.927**	**313.429.302**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	107.945.924	219.943.005
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(321.000.000)	(385.641.036)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	**18.212.851**	**147.731.271**
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.412.087.877	11.205.840.718
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**(26.910.565.391)**	**(15.116.734.845)**

(*) Là khoản chênh lệch giữa số trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty với khoản đầu tư tại Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí theo quy định của chuẩn mực kế toán và số trích lập dự phòng theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng doanh nghiệp.

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến dự phòng khoản đầu tư	1.056.000.000	1.001.760.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**1.056.000.000**	**1.001.760.000**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế liên quan đến dự phòng khoản đầu tư.	(54.240.000)	-
	(54.240.000)	**-**

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.130.574.962	73.579.346.427
Chi phí nhân công	51.267.957.125	105.165.103.660
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.279.446.504	13.018.721.740
Trích lập dự phòng	22.871.448.454	69.578.153.235
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.087.277.573	69.797.099.693
Chi phí khác bằng tiền	19.595.825.681	14.569.988.853
Chi phí thuê thầu phụ	1.718.972.365.811	2.491.965.839.484
	1.900.204.896.110	**2.837.674.253.092**

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.051.590.540.662	-	1.010.899.643.547	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.688.817.891.137	(717.409.799.512)	4.392.154.551.360	(679.609.340.441)
Các khoản cho vay	377.105.669.770	(377.105.669.770)	377.105.669.770	(377.105.669.770)
Đầu tư dài hạn	105.495.125.309	(19.799.036.703)	105.495.125.309	(19.799.036.703)
	6.223.009.226.878	**(1.114.314.505.985)**	**5.885.654.989.986**	**(1.076.514.046.914)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.484.290.199.513	883.915.504.659
Phải trả người bán, phải trả khác	3.833.828.158.493	3.856.807.291.793
Chi phí phải trả	459.070.225.853	924.924.290.784
	5.777.188.583.859	**5.665.647.087.236**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Đầu tư dài hạn	85.696.088.606	-	-	85.696.088.606
	85.696.088.606	**-**	**-**	**85.696.088.606**
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư dài hạn	85.696.088.606	-	-	85.696.088.606
	85.696.088.606	**-**	**-**	**85.696.088.606**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.051.590.540.662	-	-	1.051.590.540.662
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.961.907.091.625	9.501.000.000	-	3.971.408.091.625
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	5.013.497.632.287	**9.501.000.000**	**-**	**5.022.998.632.287**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.010.899.643.547	-	-	1.010.899.643.547
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.703.044.210.919	9.501.000.000	-	3.712.545.210.919
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	4.713.943.854.466	**9.501.000.000**	**-**	**4.723.444.854.466**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	1.480.726.510.113	3.563.689.400	-	1.484.290.199.513
Phải trả người bán, phải trả khác	3.832.944.531.654	883.626.839	-	3.833.828.158.493
Chi phí phải trả	459.070.225.853	-	-	459.070.225.853
	5.772.741.267.620	**4.447.316.239**	**-**	**5.777.188.583.859**
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	878.661.474.559	5.254.030.100	-	883.915.504.659
Phải trả người bán, phải trả khác	3.855.888.708.939	918.582.854	-	3.856.807.291.793
Chi phí phải trả	924.924.290.784	-	-	924.924.290.784
	5.659.474.474.282	**6.172.612.954**	**-**	**5.665.647.087.236**

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bán hàng hóa	Hoạt động xây lắp, dịch vụ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.029.711.281.690	99.461.184.285	2.129.172.465.975
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**93.810.958.474**	**8.599.954.957**	**102.410.913.431**
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	255.610.910	255.610.910
Tài sản không phân bổ	-	-	7.144.924.230.809
Tổng tài sản	**-**	**-**	**7.144.924.230.809**
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	6.204.556.871.070
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**6.204.556.871.070**

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.012.788.738.838	116.383.727.137	2.129.172.465.975
Tài sản bộ phận	7.144.924.230.809	-	7.144.924.230.809
Tổng chi phí mua TSCĐ	255.610.910	-	255.610.910

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Công ty con
Công ty Cỏ phần Lilama 5	Công ty con
Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Công ty con
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Công ty liên kết

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Bán hàng	**105.841.779.304**	**128.000.282.239**
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	24.792.815.424	68.277.843.098
Công ty Cổ phần Lilama 5	800.929.249	198.542.332
Công ty Cổ phần Lilama 7	13.246.958.401	21.486.989.254
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	2.022.178.156	2.023.471.868
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	257.876.188	398.972.095
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	1.620.659.922	510.566.880
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	26.204.300
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	-	176.374.981
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	81.617.600	82.511.580
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	223.629.743	168.364.605
Công ty Cổ phần Lilama 10	2.285.562.706	2.367.727.846
Công ty Cổ phần Lilama 18	32.350.063.349	29.193.905.458
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	26.600.755.556	1.514.598.817
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	1.558.733.010	1.542.147.904
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	-	32.061.221
Mua hàng	**531.629.194.469**	**1.183.303.243.495**
Công ty Cổ phần Lilama 5	16.201.443.035	11.784.225.716
Công ty Cổ phần Lilama 7	12.977.641.688	8.151.707.496
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	22.223.808.614	9.423.687.123
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	-	2.204.488.814
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	21.378.256.884	17.858.158.089
Công ty Cổ phần Lilama 10	133.049.501.106	450.198.178.900
Công ty Cổ phần Lilama 18	216.084.741.315	361.842.166.553
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	92.798.639.504	101.264.617.051
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	16.915.162.323	220.576.013.753
Cổ tức được chia	**-**	**4.116.450.000**
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	-	230.400.000
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	-	325.650.000
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	3.560.400.000
Lãi cho vay	**6.289.578.499**	**7.506.390.400**
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	5.100.036.309	6.254.033.784
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.189.542.190	1.252.356.616
Dự phòng đầu tư tài chính	**9.860.406.626**	**-**
Công ty CP Tư vấn Quốc tế LHT	680.406.626	-
Công ty Cổ phần Lilama 5	9.180.000.000	-
Dự phòng lãi cho vay	**6.103.054.507**	**21.968.145.911**
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.003.018.198	3.148.855.089
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	5.100.036.309	18.819.290.822

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/20	01/01/20
	VND	VND
Phải thu khách hàng	**173.553.227.338**	**196.015.261.514**
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	161.610.998.348	187.068.659.127
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	3.996.193.253	3.996.193.253
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	22.990.857
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.510.895.558	3.510.895.558
Công ty Cổ phần Lilama 10	476.306.147	235.864.210
Công ty Cổ phần Lilama 18	3.358.438.506	1.164.158.509
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	16.500.000	16.500.000
Công ty Cổ phần Lilama 5	479.219.700	-
Công ty Cổ phần Lilama 7	58.365.100	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	6.710.726	-
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	39.600.000	-
Ứng trước cho nhà cung cấp	**131.556.941.900**	**66.302.562.333**
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	53.674.299.189	53.671.265.241
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.409.793.614	1.200.278.765
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	11.431.018.327	11.431.018.327
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	65.041.830.770	-
Phải thu về cho vay	**135.485.661.877**	**135.485.661.877**
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	109.861.383.422	109.861.383.422
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	25.624.278.455	25.624.278.455
Phải thu khác	**52.384.221.943**	**44.146.505.139**
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	6.016.246.133	3.881.583.836
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	33.951.376.258	28.851.339.949
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	5.662.776.365	4.659.758.167
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	3.621.834.987	3.621.834.987
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	3.131.988.200
Phải trả người bán ngắn hạn	**298.101.135.392**	**448.553.915.015**
Công ty Cổ phần Lilama 5	27.780.988.031	38.920.639.015
Công ty Cổ phần Lilama 7	1.190.404.991	28.158.415.269
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	29.437.582.786	35.400.029.643
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	1.049.423.516	1.049.423.516
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	19.601.938.322	18.603.722.397
Công ty Cổ phần Lilama 10	133.973.338.978	77.273.859.660
Công ty Cổ phần Lilama 18	48.029.071.866	202.956.369.095
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	-	5.905.510.170
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	37.033.103.194	40.280.662.542
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	5.283.708	5.283.708
Người mua trả tiền trước	**21.794.192**	**-**
Công ty Cổ phần tư vấn quốc tế LHT	21.794.192	-

	30/06/20 VND	01/01/20 VND
Chi phí phải trả	**204.791.584.543**	**232.310.302.072**
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	1.702.949.787	3.429.555.525
Công ty Cổ phần Lilama 5	16.618.688.842	15.239.509.422
Công ty Cổ phần Lilama 7	10.999.722.895	6.727.503.005
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	16.317.335.064	13.935.121.292
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	3.245.104.048	15.776.410.836
Công ty Cổ phần Lilama 10	6.801.028.537	71.709.174.065
Công ty Cổ phần Lilama 18	45.885.428.898	22.070.248.647
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	34.540.457.896	36.476.541.502
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	7.388.935.481	7.388.935.481
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	52.801.215.385	35.059.823.155
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	8.490.717.710	4.497.479.142
Phải trả khác	**3.000.626.152**	**1.774.206.925**
Công ty Cổ phần Lilama 5	60.020.480	60.020.480
Công ty Cổ phần Lilama 7	20.079.360	106.516.224
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	58.329.600	167.400.992
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	264.188.320	264.188.320
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	38.864.960	38.864.960
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	57.018.632	28.897.544
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	-	40.070.080
Công ty Cổ phần Lilama 10	1.926.841.280	107.426.432
Công ty Cổ phần Lilama 18	442.240.832	841.088.389
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	90.802.688	77.493.504
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	42.240.000	42.240.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Thu nhập của thành viên trong Ban Tổng Giám đốc	1.380.000.000	1.734.480.000
Thu nhập của thành viên trong Hội đồng Quản trị	378.000.000	480.400.000

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Tô Phi Sơn	**Bùi Đức Kiên**	**Lê Văn Tuấn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020